CÔNG TY CỔ PHẦN KHO VẬN TÂN CẢNG
Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN KHO VẬN TÂN CẢNG
DN: C=VN, S=Hồ Chí Minh, L=Quận 2, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN KHO VẬN TÂN CẢNG, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0309532497
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2018-10-29 14:31:04
Foxit Reader Version: 9.1.0

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

9 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Kho vận Tân Cảng (sau đây gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Hoạt động của các đại lý làm thủ tục hải quan, các đại lý vận tải hàng hóa;
- Dịch vụ đại lý tàu biển, dịch vụ đóng gói (trừ đóng gói thuốc bảo vệ thực vật);
- Dịch vụ xếp dỡ, vận tải container, dịch vụ kiểm đếm hàng hóa;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho đông lạnh, dịch vụ đại lý tàu biển./.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng

5. Cấu trúc Công ty

Các Công ty con

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty Cổ phần Tiếp vận Cát Lái	Cảng Tân Cảng - Cát Lái, số 1295A, đường Nguyễn Thị Định, phường Cát Lái, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh	Vận tải hàng hóa; cho thuê kho bãi và lưu giữ hàng hóa; dịch vụ đóng gói.	57,50%	57,50%	57,50%
Công ty Cổ phần Tân Cảng Hiệp Lực [(i)]	Số 938A13 Nguyễn Thị Định, phường Thạnh Mỹ Lợi, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh	Bốc xếp hàng hóa; kho bãi và lưu giữ hàng hóa.	36,00%	36,00%	36,00%

(i) Mặc dù tỷ lệ vốn góp của Công ty trong Công ty Cổ phần Tân Cảng Hiệp Lực ít hơn 50% nhưng Công ty có quyền bổ nhiệm hoặc bãi miễn đa số các thành viên Hội đồng quản trị của công ty này. Do vậy Công ty Cổ phần Tân Cảng Hiệp Lực bị Công ty kiểm soát và khoản đầu tư vào Công ty này được trình bày ở khoản mục "Đầu tư vào công ty con" trên Báo cáo tài chính. Tại ngày 04 tháng 6 năm 2018 Công ty Cổ phần Tân Cảng Hiệp Lực đã chuyển đổi hình thức sở hữu, qua đó Công ty Cổ phần Kho vận Tân Cảng không còn quyền kiểm soát và khoản đầu tư này được trình bày ở khoản mục "Đầu tư vào Công ty liên kết" trên Báo cáo tài chính.

Các Công ty liên kết

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty TNHH Tân Cảng Hiệp Lực (i)	Số 938A13 Nguyễn Thị Định, phường Thạnh Mỹ Lợi, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh	Bốc xếp hàng hóa; kho bãi và lưu giữ hàng hóa.	36,00%	36,00%	36,00%

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các số liệu tương ứng của kỳ trước so sánh được với số liệu của kỳ này.

7. Nhân viên

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán Công ty có 477 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 474 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do phần lớn các nghiệp vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Đối với hợp đồng mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.
- Đối với các khoản góp vốn hoặc nhận vốn góp: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn.
- Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh An Phú (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh An Phú (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

Ghi nhận ban đầu

Các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản

phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con được trích lập khi công ty con bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con. Nếu công ty con là đối tượng lập Báo cáo tài chính giữa niên độ hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính giữa niên độ hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

5. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc nguyên vật liệu được xác định như sau: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

7. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty chủ yếu là công cụ, dụng cụ và chi phí sửa chữa tài sản cố định. Các chi phí trả trước này được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 02 năm.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 03 năm.

8. Tài sản thuê hoạt động

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phản ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

9. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	6 - 12
Máy móc và thiết bị	3 - 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 05
Tài sản cố định khác	3 - 10

10. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất,

kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty là chương trình phần mềm máy tính. Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 05 năm.

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

12. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

13. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

14. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như

lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

15. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức được chia

Cổ tức được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

16. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm giảm giá hàng bán phát sinh cùng kỳ tiêu thụ dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Trường hợp dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ này mới phát sinh giảm giá hàng bán thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

- Nếu khoản giảm giá phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính giữa niên độ: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính giữa niên độ của kỳ này.
- Nếu khoản giảm giá phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính giữa niên độ: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính giữa niên độ của năm sau.

17. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được tính vào giá trị của tài sản đó. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

18. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

19. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính giữa niên độ và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

20. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

21. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	44.421.507	646.660.945
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	4.756.851.598	1.747.808.544
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng)	124.000.000.000	140.000.000.000
Cộng	**128.801.273.105**	**142.394.469.489**

2. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính của Công ty chỉ có đầu tư góp vốn vào Công ty con và công ty liên kết. Thông tin về các khoản đầu tư tài chính của Công ty như sau:

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Công ty Cổ phần Tiếp vận Cát Lái [(i)]	2.300.000	23.000.000.000	2.300.000	23.000.000.000
Công ty TNHH Tân Cảng Hiệp Lực [(ii)]	108.000	1.080.000.000	108.000	1.080.000.000
Cộng		**24.080.000.000**		**24.080.000.000**

(i) Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 0310151760 ngày 13 tháng 07 năm 2010 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 5 ngày 07 tháng 8 năm 2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp, Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần Tiếp vận Cát Lái 23.000.000.000 VND (2.300.000 cổ phần) tương đương 57,50% vốn điều lệ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty đã góp đủ số vốn cam kết.

(ii) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0310959597 đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 20 tháng 6 năm 2014 do Sở Kế hoạch và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 4 ngày 04 tháng 6 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp, Công ty đầu tư vào Công ty TNHH Tân Cảng Hiệp Lực 1.080.000.000 VND tương đương 36% vốn điều lệ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty đã góp đủ số vốn cam kết.

Giá trị hợp lý

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Tình hình hoạt động của các công ty con

Các công ty con của Công ty đang hoạt động kinh doanh bình thường, không có thay đổi lớn so với kỳ trước.

Giao dịch với các công ty con, công ty liên kết

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty với các công ty con, công ty liên kết như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
Công ty Cổ phần Tiếp vận Cát Lái		
Cung cấp dịch vụ cho Công ty con	1.327.750.412	700.862.517
Sử dụng dịch vụ của Công ty con	43.419.182.075	27.681.876.878
Cổ tức nhận được từ Công ty con	2.760.000.000	2.300.000.000
Bán tài sản cho Công ty con	285.262.545	
Công ty TNHH Tân Cảng – Hiệp Lực		
Cung cấp dịch vụ cho Công ty con	329.174.000	1.264.081.600
Sử dụng dịch vụ của Công ty con	258.613.200	167.783.400
Cổ tức nhận được từ Công ty con		648.000.000
Cung cấp dịch vụ cho Công ty liên kết	417.519.233	
Sử dụng dịch vụ của Công ty liên kết	192.525.480	

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu các bên liên quan	***50.434.844.694***	***50.024.911.378***
Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	47.354.918.010	47.466.552.279
Công ty Cổ phần Đại lý Giao nhận Vận tải Xếp dỡ Tân Cảng	217.506.250	78.546.900
Công ty Cổ phần Vận tải Bộ Tân Cảng	1.506.386.745	1.283.906.150
Công ty Cổ phần Tiếp vận Cát Lái	266.128.351	209.865.947
Công ty TNHH Tân Cảng Hiệp Lực	369.967.656	352.686.620
Công ty Cổ phần Vận tải Thủy Tân Cảng	25.659.000	
Công ty Cổ phần Tân Cảng - Phú Hữu	10.570.500	32.940.300

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Tân Cảng Miền Trung		55.000.000
Công ty Cổ phần Container Lạnh Tân Cảng	497.838.182	514.338.182
Công ty TNHH Tân Cảng – Tây Ninh	155.265.000	31.075.000
Công ty Cổ phần ICD Tân Cảng - Long Bình	30.605.000	
Phải thu các khách hàng khác	***55.685.631.207***	***42.772.764.146***
Cộng	**106.120.475.901**	**92.797.675.524**

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Trả trước cho bên liên quan	***1.133.605.991***	***657.299.191***
Công ty TNHH Một thành viên Xây dựng Công trình Tân Cảng	657.299.191	657.299.191
Công ty Cổ phần Giải pháp CNTT Tân Cảng	476.306.800	
Trả trước cho các người bán khác	***1.346.599.240***	***932.071.618***
Công ty Cổ phần Thương mại Xây dựng và Vận tải An Gia		800.000.000
Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Đường Cao tốc Việt Nam	783.060.003	
Công ty TNHH Thương mại Phước An	396.475.200	
Công ty TNHH A.D.A	68.616.000	68.616.000
Các nhà cung cấp khác	98.448.037	63.455.618
Cộng	**2.480.205.231**	**1.589.370.809**

5. Phải thu ngắn hạn/ dài hạn khác

5a. Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu các bên liên quan	***975.483.616***		***652.564.393***	
Tiền ăn ca, phí làm hàng phải thu Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	229.025.600		395.448.600	
Các khoản chi hộ:				
- Công ty Cổ phần Tiếp vận Cát Lái	683.963.317		198.159.094	
- Công ty Cổ phần ICD Tân Cảng – Long Bình			3.430.000	
- Công ty Cổ phần ICD Tân Cảng Sóng Thần			2.063.000	
- Công ty TNHH Tân Cảng – Tây Ninh	8.945.000		7.790.000	
- Công ty Cổ phần Vận tải Bộ Tân Cảng	53.549.699		41.388.699	
- Công ty Cổ phần Vận tải Thủy Tân Cảng			2.650.000	

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	**Dự phòng**	**Giá trị**	**Dự phòng**
- Công ty Cổ phần Tân Cảng Miền Trung			1.635.000	
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	***9.197.085.411***		***6.374.179.159***	
Phải thu BHXH, BHYT	1.401.100			
Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn			591.766.667	
Tạm ứng	4.780.965.728		2.834.759.485	
Ký cược, ký quỹ	157.500.000		250.000.000	
Công ty Cổ phần Giấy Sài Gòn - chi hộ	3.302.033.031		1.567.030.193	
Các khoản chi hộ	955.185.552		1.129.846.941	
Các khoản phải thu ngắn hạn khác			775.873	
Cộng	**10.172.569.027**		**7.026.743.552**	

5b. *Phải thu dài hạn khác*

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	**Dự phòng**	**Giá trị**	**Dự phòng**
Ký cược, ký quỹ	174.097.000			

6. Nợ xấu

Nợ xấu là khoản phải thu tiền cung cấp dịch vụ của Công ty TNHH Asian Groupage Servicers Việt Nam, đã có thời gian quá hạn trên 3 năm, giá gốc 129.156.004 VND, giá trị có thể thu hồi 0 VND.

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu như sau:

	Kỳ này	**Kỳ trước**
Số đầu năm	129.156.004	129.156.004
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng		
Số cuối kỳ	**129.156.004**	**129.156.004**

7. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	1.414.123.013		2.055.346.544	

8. Chi phí trả trước ngắn hạn/dài hạn

8a. Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí công cụ dụng cụ	138.493.821	278.063.893
Chi phí sửa chữa tài sản	503.538.736	629.301.496
Các chi phí trả trước ngắn hạn khác	3.793.972.851	2.667.640.549
Cộng	**4.436.005.408**	**3.575.005.938**

8b. Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí công cụ dụng cụ	862.472.410	1.048.906.211
Chi phí sửa chữa tài sản	616.834.472	5.202.376.165
Các chi phí trả trước dài hạn khác	471.792.042	531.406.191
Cộng	**1.951.098.924**	**6.782.688.567**

9. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá						
Số đầu năm	141.379.997.649	163.468.448.584	107.660.842.761	4.870.426.199	45.830.816.041	463.210.531.234
Mua trong năm			1.896.290.910	66.145.455	220.368.478	2.182.804.843
Đầu tư XDCB hoàn thành	1.186.626.839				626.239.678	1.812.866.517
Phân loại lại						
Thanh lý nhượng bán			(685.727.273)			(685.727.273)
Số cuối kỳ	**142.566.624.488**	**163.468.448.584**	**108.871.406.398**	**4.936.571.654**	**46.677.424.197**	**466.520.475.321**
Trong đó:						
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng		56.260.586.347	5.454.495.363	4.182.753.268	1.373.297.704	67.271.132.682
Chờ thanh lý						
Giá trị hao mòn						
Số đầu năm	44.576.350.571	105.695.083.509	52.250.808.047	4.612.584.058	18.359.936.331	225.494.762.516
Khấu hao trong kỳ	7.883.534.186	10.034.257.079	11.628.580.751	218.081.296	6.547.230.144	36.311.683.453
Thanh lý, nhượng bán			(537.153.036)			(537.153.036)
Số cuối kỳ	**52.459.884.757**	**115.729.340.588**	**63.342.235.762**	**4.830.665.354**	**24.907.166.475**	**261.269.292.936**
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	96.803.647.078	57.773.365.075	55.410.034.714	257.842.141	27.470.879.710	237.715.768.718
Số cuối kỳ	**90.106.739.731**	**47.739.107.996**	**45.529.170.636**	**105.906.300**	**21.770.257.722**	**205.251.182.385**
Trong đó:						
Tạm thời chưa sử dụng						
Đang chờ thanh lý						

Một số tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại theo sổ sách là 159.349.423.923 VND đã được thế chấp, cầm cố để đảm bảo cho các khoản vay của Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh An Phú.

10. Tài sản cố định vô hình

Là phần mềm máy vi tính.

	Nguyên giá	Giá trị hao mòn	Giá trị còn lại
Số đầu năm	3.698.631.800	(1.337.251.242)	2.361.380.558
Tăng do mua sắm trong năm	492.000.000		492.000.000
Khấu hao trong năm		(627.793.095)	(627.793.095)
Số cuối kỳ	**4.190.631.800**	**(1.965.044.337)**	**2.225.587.463**

Một số tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng có nguyên giá là 242.395.000 VND.

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong năm	Kết chuyển vào TSCĐ trong năm	Số cuối kỳ
Mua sắm tài sản cố định				
Xây dựng cơ bản dở dang	3.653.566.801			3.653.566.801
Công trình nhà kho 2 tầng tại Cảng Cát Lái	*2.398.465.181*			*2.398.465.181*
Mở rộng văn phòng kho 5 Cát Lái	*32.537.120*		*32.537.120*	
Phần mềm kho ngoại quan	*1.222.564.500*			*1.222.564.500*
Cộng	**3.653.566.801**		**32.537.120**	**3.621.029.681**

12. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

12a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã ghi nhận

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ là chi phí chưa có hóa đơn, chứng từ. Chi tiết phát sinh trong năm như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
Số đầu năm	851.995.609	1.218.163.804
Ghi nhận vào kết quả kinh doanh	947.748.509	(547.982.551)
Phát sinh trong năm	*1.799.744.118*	*670.181.253*
Hoàn nhập trong năm	*(851.995.609)*	*(1.218.163.804)*
Số cuối kỳ	**1.799.744.118**	**670.181.253**

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại là 20% (kỳ trước thuế suất là 20%)

12b. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận

Công ty chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho những khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ là Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ do phát sinh nhỏ.

13. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	***40.914.486.630***	***33.806.176.172***
Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	24.749.616.141	21.140.183.630
Công ty TNHH Tân Cảng - Hiệp Lực	82.012.920	90.572.460
Công ty Cổ phần Tiếp Vận Cát Lái	9.153.423.387	6.818.144.014
Công ty Cổ phần ICD Tân Cảng - Long Bình	933.425.350	548.117.005
Công ty Cổ phần ICD Tân Cảng Sóng Thần		1.004.351.590
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Tân Cảng	1.161.143.551	2.004.572.450
Công ty Cổ phần Giải pháp CNTT Tân Cảng	1.330.492.150	238.910.900
Công ty TNHH Phát triển nguồn Nhân lực Tân Cảng – STC		76.554.400
Công ty Cổ phần Vận tải Thủy Tân Cảng	124.852.761	58.116.663
Công ty Cổ phần Vận tải Bộ Tân Cảng	389.462.820	1.076.396.610
Công ty Cổ phần Đại lý Giao nhận Vận tải Xếp dỡ Tân Cảng	898.508.400	475.569.950
Công ty Cổ phần Tân Cảng Miền Trung	105.903.600	75.000.200
Công ty Cổ phần Tân Cảng - Phú Hữu	349.368.250	199.686.300
Công ty Cổ phần Tiếp vận Tân Cảng – Hiệp Phước	138.460.300	
Công ty Cổ phần Tiếp vận Tân Cảng – Bình Dương	774.497.000	
Công ty Cổ phần Tiếp vận Tân Cảng – Vũng Tàu	723.320.000	
Phải trả các nhà cung cấp khác	***13.080.589.918***	***23.878.149.015***
Cộng	**53.995.076.548**	**57.684.325.187**

Công ty không có nợ phải trả người bán quá hạn chưa thanh toán.

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế GTGT hàng bán nội địa	2.379.143.848	20.835.340.488	(19.736.804.275)	3.477.680.061
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.627.158.412	10.652.311.555	(7.527.158.412)	4.752.311.555
Thuế thu nhập cá nhân	725.782.797	2.431.050.507	(3.069.113.604)	87.719.700
Các loại thuế khác		3.000.000	(3.000.000)	
Cộng	**4.732.085.057**	**33.921.702.550**	**(27.266.962.687)**	**8.317.711.316**

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất 10%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20% (kỳ trước thuế suất là 20%).

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được dự tính như sau:

	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50.922.246.184	58.290.813.058
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	5.099.311.591	(4.213.530.075)
- Các khoản điều chỉnh tăng	9.361.398.853	4.825.288.945
Chi phí không hợp lý hợp lệ	362.678.263	*1.466.799.517*
Chi phí trích trước chưa có hóa đơn chứng từ	8.998.720.590	*3.350.906.263*
Lãi chênh lệch tỷ giá kỳ trước		*7.582.415*
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện của tiền		*750*
- Các khoản điều chỉnh giảm	(4.262.087.262)	(6.090.819.020)
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện của tiền và các khoản phải thu	*(2.109.216)*	
Chi phí trích trước năm trước năm nay đã có hóa đơn chứng từ	*(4.259.978.046)*	*(6.090.819.020)*
Thu nhập chịu thuế	56.021.557.775	57.025.282.983
Thu nhập được miễn thuế (cổ tức được chia)	(2.760.000.000)	(2.948.000.000)
Thu nhập tính thuế	53.261.557.775	54.077.282.983
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	**10.652.311.555**	**10.815.456.597**

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty được căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể sẽ thay đổi khi cơ quan thuế kiểm tra.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

15. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	***5.444.396.130***	***474.936.021***
Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	4.844.010.606	
Công ty Cổ phần Vận tải Bộ Tân Cảng	200.517.341	474.936.021
Công ty Cổ phần Tiếp vận Tân Cảng – Bình Dương	325.208.183	
Công ty Cổ phần Tiếp vận Tân Cảng – Vũng Tàu	74.660.000	
Phải trả các tổ chức và cá nhân khác	***4.107.752.568***	***3.785.042.025***
Chi phí lãi vay	553.428.108	
Chi phí bốc xếp, vận chuyển	1.783.835.500	368.228.000
Chi phí thuê kho, bãi	565.854.000	16.667.000
Chi phí cho người lao động	356.112.754	3.102.560.000
Các chi phí khác	848.522.206	297.587.025

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Cộng	**9.552.148.698**	**4.259.978.046**

16. Phải trả ngắn hạn/dài hạn khác

16a. Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	***61.080.000***	
Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn – Tiền ăn ca	61.080.000	
Phải trả các đơn vị và cá nhân khác	***6.133.011.102***	***6.080.252.163***
Kinh phí công đoàn	708.003.602	735.341.367
Bảo hiểm xã hội	1.042.511.979	1.154.849.708
Bảo hiểm y tế	48.461.804	60.732.945
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	382.406.640	130.000.000
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	1.798.420.350	1.377.225.650
Tiền hoa hồng môi giới	41.251.266	161.053.761
Các khoản phải trả người lao động	51.060.820	113.841.344
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	2.060.894.641	2.347.207.388
Cộng	**6.194.091.102**	**6.080.252.163**

16b. Phải trả dài hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả các tổ chức và cá nhân khác	***22.330.000***	***22.330.000***
Nhận ký quỹ, ký cược	22.330.000	22.330.000

16c. Nợ quá hạn chưa thanh toán

Công ty không có nợ phải trả khác quá hạn chưa thanh toán.

17. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn/dài hạn

17a. Vay ngắn hạn

Công ty chỉ có khoản vay dài hạn đến hạn trả Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh An Phú. (xem thuyết minh V.17b).

Công ty có khả năng trả được khoản vay ngắn hạn.

Chi tiết số phát sinh về khoản vay ngắn hạn trong năm như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
Số đầu năm	28.876.936.720	25.020.078.720
Số tiền vay phát sinh		
Kết chuyển từ vay và nợ dài hạn	28.626.924.220	16.511.079.860
Số tiền vay đã trả	(37.317.012.838)	(20.338.081.040)
Số cuối kỳ	**20.186.848.102**	**21.193.077.540**

17b. Vay dài hạn

Công ty chỉ có khoản vay dài hạn phải trả Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh An Phú theo các hợp đồng vay trong năm 2014, 2015, 2016, 2017 để xây dựng tòa nhà văn phòng, xây dựng kho CFS tại Cảng Cát Lái, mua sắm các tài sản cố định. Thời hạn vay từ 5 năm đến 10 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên của hợp đồng vay. Lãi suất từ 7,9% đến 9,2%. Tài sản đảm bảo là các tài sản cố định hình thành từ khoản vay (xem thuyết minh số V.9) và Quyền khai thác lô đất theo Hợp đồng thuê cơ sở hạ tầng số 1989/KHKT-TC ngày 19 tháng 10 năm 2010 và phụ lục số 04-1989/PLHĐ ngày 15 tháng 3 năm 2014 - Thuê đất xây dựng kho ký giữa Công ty Cổ phần Kho vận Tân Cảng và Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn đến năm 2025, quyền khai thác dự án kho CFS hình thành từ vốn vay và vốn tự có và toàn bộ máy móc thiết bị hình thành từ vốn vay.

Công ty có khả năng trả được các khoản vay dài hạn.

Kỳ hạn thanh toán các khoản vay dài hạn như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Từ 1 năm trở xuống	20.186.848.102	28.876.936.720
Trên 1 năm đến 5 năm	65.318.176.577	85.128.783.297
Trên 5 năm	1.063.408.110	9.879.725.610
Cộng	**86.568.432.789**	**123.885.445.627**

Chi tiết phát sinh của khoản vay dài hạn như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
Số đầu năm	95.008.508.907	104.947.135.127
Số tiền vay phát sinh		18.378.047.000
Kết chuyển sang vay và nợ ngắn hạn	(28.626.924.220)	(16.511.079.860)
Số cuối kỳ	**66.381.584.687**	**106.814.102.267**

17c. Vay quá hạn chưa thanh toán

Công ty không có các khoản vay quá hạn chưa thanh toán.

18. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Quỹ khen thưởng	Quỹ phúc lợi	Quỹ thưởng Ban quản lý, điều hành	Cộng
Số đầu năm	3.687.954.616	5.365.913.339	279.166.667	9.333.034.622
Tăng do trích lập từ lợi nhuận năm nay	2.060.884.157	4.121.768.313		6.182.652.470
Tăng khác	118.000.000			118.000.000
Chi quỹ trong năm	(3.021.300.000)	(5.211.092.500)	(279.166.667)	(8.511.559.167)
Số cuối kỳ	**2.845.538.773**	**4.276.589.152**		**7.122.127.925**

19. Vốn chủ sở hữu

19a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	149.982.580.000	32.497.387.700	86.443.794.906	268.923.762.606
Lợi nhuận trong kỳ trước			46.927.373.910	46.927.373.910
Trích lập các quỹ trong kỳ trước			(317.911.363)	(317.911.363)
Trích lập các quỹ từ lợi nhuận kỳ này		4.692.737.392	(11.731.843.479)	(7.039.106.087)
Chia cổ tức			(26.996.864.400)	(26.996.864.400)
Số dư cuối kỳ trước	**149.982.580.000**	**37.190.125.092**	**94.324.549.574**	**281.497.254.666**
Số dư đầu năm nay	149.982.580.000	38.251.503.465	102.005.720.714	290.239.804.179
Lợi nhuận trong kỳ này			41.217.683.138	41.217.683.138
Trích lập các quỹ từ lợi nhuận kỳ này		4.121.768.313	(10.304.420.783)	(6.182.652.470)
Chia cổ tức			(26.996.864.400)	(26.996.864.400)
Số dư cuối kỳ này	**149.982.580.000**	**42.373.271.778**	**105.922.118.669**	**298.277.970.447**

19b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	88.500.000.000	88.500.000.000
Các cổ đông khác	61.482.580.000	61.482.580.000
Cộng	**149.982.580.000**	**149.982.580.000**

Tình hình góp vốn điều lệ như sau:

	Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp		Vốn điều lệ đã góp (VND)	Vốn điều lệ còn phải góp (VND)
	VND	Tỷ lệ (%)		
Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	88.500.000.000	59,01%	88.500.000.000	
Các cổ đông khác	61.482.580.000	40,99%	61.482.580.000	
Cộng	**149.982.580.000**	**100%**	**149.982.580.000**	

19c. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu phổ thông đăng ký phát hành	14.998.258	14.998.258
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã phát hành	14.998.258	14.998.258
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	14.998.258	14.998.258

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

19d. Phân phối lợi nhuận

Trong năm, Công ty đã phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2018 số 2018/NQ-ĐHĐCĐ ngày 16 tháng 5 năm 2018 như sau:

		VND
Phân phối từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2017		
• *Chia cổ tức cho các cổ đông*	:	*26.996.864.400*
• *Trích quỹ thưởng ban điều hành Công ty mẹ*	:	*279.166.667*
Tạm phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2018		
• *Trích quỹ đầu tư phát triển (10%)*	:	*4.121.768.313*
• *Trích quỹ khen thưởng (5%)*	:	*2.060.884.157*
• *Trích quỹ phúc lợi (10%)*	:	*4.121.768.313*

20. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Dollar Mỹ (USD)	875,89	50,00

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

1a. Tổng doanh thu

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Doanh thu cung cấp dịch vụ	427.180.150.818	399.896.809.790

1b. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

Ngoài các giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các công ty con được trình bày ở thuyết minh số V.2, Công ty còn phát sinh các giao dịch cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan không phải là công ty con như sau:

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	169.694.012.372	143.302.999.783
Công ty Cổ phần Vận tải Bộ Tân Cảng	3.464.959.546	11.370.560.261
Công ty Cổ phần ICD Tân Cảng - Long Bình	108.977.272	88.827.273
Công ty Cổ phần Vận Tải Thủy Tân Cảng	59.464.546	
Công ty Cổ phần Đại lý Giao nhận Vận tải Xếp dỡ Tân Cảng	394.393.910	75.518.045
Công ty Cổ phần Tân Cảng - Cái Mép		7.272.727
Công ty Cổ phần Cảng Cát Lái		44.850.000
Công ty Cổ phần ICD Tân Cảng Sóng Thần		20.569.455
Công ty Cổ phần Tân Cảng – Miền Trung	72.427.273	

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Công ty Cổ phần Tân Cảng - Phú Hữu	114.687.319	18.634.318
Công ty TNHH Tân Cảng - Tây Ninh	141.150.000	75.790.909
Công ty Cổ phần Tiếp Vận Tân Cảng Vũng Tàu		22.318.182
Công ty Cổ phần Tiếp Vận Tân Cảng Đồng Nai		19.600.000
Công ty Cổ phần Tiếp Vận Tân Cảng Long Bình		56.500.000
Cty Cổ phần TM&DV Container lạnh Tân Cảng		356.009.917

2. Giá vốn hàng bán

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Giá vốn cung cấp dịch vụ	347.014.376.269	312.420.578.074

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Lãi tiền gửi ngân hàng	3.925.425.749	3.733.596.025
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh	287.065	49.683.568
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	2.691.340	
Cổ tức, lợi nhuận được chia	2.760.000.000	2.948.000.000
Cộng	**6.688.404.154**	**6.731.279.593**

4. Chi phí tài chính

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Chi phí lãi vay	7.468.473.648	8.922.361.186
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh	70.642	30.215.676
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		750
Cộng	**7.468.544.290**	**8.952.577.612**

5. Chi phí bán hàng

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Chi phí dịch vụ mua ngoài	963.143.960	1.274.240.166
Các chi phí khác	2.213.510.780	2.213.282.003
Cộng	**3.176.654.740**	**3.487.522.169**

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Chi phí cho nhân viên	10.064.850.431	9.136.794.869
Chi phí vật liệu quản lý	609.460.163	418.285.251
Chi phí đồ dùng văn phòng	516.363.161	539.177.344
Chi phí khấu hao tài sản cố định	909.897.109	903.650.632
Thuế, phí và lệ phí	33.262.007	153.550.390
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.154.172.799	4.753.952.950
Các chi phí khác	7.742.567.360	7.755.167.182
Cộng	**25.030.573.030**	**23.660.578.618**

7. Thu nhập khác

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Thu tiền phạt nhiên liệu đội cơ giới	474.557.942	523.698.923
Thu tiền bán hồ sơ thầu		10.909.092
Thu tiền thanh lý TSCĐ	131.688.308	
Thu nhập khác	15.422.853	912.021
Cộng	**621.669.103**	**535.520.036**

8. Chi phí khác

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Chi phí phải trả thưởng nhiên liệu	622.891.276	316.292.818
Chi phí bồi thường	219.990.682	32.223.473
Chi phí hỗ trợ		
Chi phí khác	34.947.604	3.023.597
Cộng	**877.829.562**	**351.539.888**

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	2.217.086.590	(670.181.253)
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(3.164.835.099)	1.218.163.804
Cộng	**(947.748.509)**	**547.982.551**

10. Lãi trên cổ phiếus

Thông tin về lãi trên cổ phiếu được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ hợp nhất.

11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	32.771.573.864	27.827.937.135
Chi phí nhân công	90.395.277.651	91.490.758.769
Chi phí khấu hao tài sản cố định	36.939.476.551	36.446.909.397
Chi phí dịch vụ mua ngoài	196.942.286.171	160.421.141.079
Chi phí khác	18.172.989.802	23.381.932.481
Cộng	**375.221.604.039**	**339.568.678.861**

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

1a. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị và các thành viên Ban điều hành (Ban Giám đốc). Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cũng như các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công ty không có công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Tiền lương	1.410.994.714	1.456.668.979
Tiền thưởng	236.691.254	253.631.787
Cộng	**1.647.686.068**	**1.710.300.766**

1b. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Bên liên quan khác	Mối quan hệ
Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Tiếp Vận Cát Lái	Công ty con

Bên liên quan khác	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Tân Cảng Hiệp Lực	Công ty con
Công ty Cổ phần ICD Tân Cảng Sóng Thần	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Một thành viên Xây dựng Công trình Tân Cảng	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Đại lý Giao nhận vận tải Xếp dỡ Tân Cảng	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Tân Cảng	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Tân Cảng Cái Mép	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Địa Ốc Tân Cảng	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Vận tải Bộ Tân Cảng	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Vận tải Thủy Tân Cảng	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Tân Cảng Miền Trung	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần ICD Tân Cảng - Long Bình	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Tân Cảng Hiệp Phước	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Giải pháp Công nghệ Thông tin Tân Cảng	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hải Tân Cảng	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Cảng Quốc tế Tân Cảng - Cái Mép	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Phát triển Nguồn Nhân lực Tân Cảng - STC	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Cảng Cát Lái	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Dịch vụ Biển Tân Cảng	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Vận tải Biển Tân Cảng	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Container Lạnh Tân Cảng	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Tân Cảng - Phú Hữu	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Tân Cảng Bến Thành	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Tân Cảng Miền Trung	Công ty cùng Tập đoàn

Giao dịch với các bên liên quan khác

Ngoài các giao dịch phát sinh với các công ty con đã được trình bày ở thuyết minh số V.2 cũng như các giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan khác không phải là công ty con đã được trình bày ở thuyết minh số VI.1b, Công ty còn phát sinh các giao dịch trọng yếu khác với các bên liên quan khác như sau:

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn		
Công ty mẹ cung cấp dịch vụ	*16.467.407.273*	*14.086.919.092*
Công ty mẹ cho thuê Cơ sở hạ tầng	*11.250.000.000*	*11.250.000.000*
Công ty mẹ cho thuê phương tiện vận tải	*740.100.000*	*1.332.000.000*
Công ty mẹ cung cấp điện, nước	*1.892.054.933*	*1.631.044.294*
Chia cổ tức cho Công ty mẹ	*15.930.000.000*	*15.930.000.000*
Mua hàng và sử dụng dịch vụ của các bên liên quan khác như sau:		
Công ty Cổ phần Dịch Kỹ thuật Tân Cảng	5.229.864.241	9.966.396.246
Công ty Cổ phần ICD Tân Cảng Long Bình	2.624.149.242	2.866.241.260
Công ty Cổ phần Giải Pháp Công Nghệ Thông Tin Tân Cảng	2.922.207.400	3.984.860.200

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Công ty Cổ phần Vận tải Thủy Tân Cảng	258.438.510	296.242.650
Công ty Cổ phần Vận tải Bộ Tân Cảng	4.213.395.537	4.638.085.777
Công ty Cổ phần ICD Tân Cảng Sóng Thần	2.722.002.700	3.072.423.104
Công ty Cổ phần Đại lý Giao nhận Vận tải Xếp dỡ Tân Cảng	2.599.419.092	1.731.567.000
Công ty TNHH Phát triển nguồn Nhân Lực Tân Cảng - STC		189.996.137
Công ty Cổ phần Tân Cảng - Phú Hữu	792.835.500	596.365.500
Công ty Cổ phần DIC Tân Cảng - Cái Mép		183.400.000
Công ty Cổ phần Tiếp vận Tân Cảng – Hiệp Phước	510.831.000	282.004.000
Công ty Cổ phần Tiếp Vận Tân Cảng - Bình Dương		5.000.000
Công ty Cổ phần Tiếp Vận Tân Cảng – Vũng tàu	1.709.865.454	
Công ty Cổ phần Nhiên liệu Tân Cảng	21.309.185.481	15.229.430.138
Công ty Cổ phần Tân Cảng Miền Trung	370.272.000	
Công ty Cổ phần Tân Cảng Bến Thành		4.900.000

Công nợ với các bên liên quan khác

Công nợ với các bên liên quan khác được trình bày tại các thuyết minh số V.3, V.4, V.5, V.13 và V.15.

Các khoản công nợ phải thu các bên liên quan khác không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu các bên liên quan khác.

2. Thông tin về bộ phận

Công ty chỉ hoạt động trong lĩnh vực cung cấp dịch vụ xếp dỡ bốc xếp, thực hiện trên địa bàn khu vực Cảng Cát Lái, trong phạm vi lãnh thổ Việt Nam. Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý địa lý

3. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Lập, ngày 25 tháng 10 năm 2018

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Nguyễn Cẩm Trang	Nguyễn Thị Hồng Liên	Trần Quang Thảo

CÔNG TY CỔ PHẦN KHO VẬN TÂN CẢNG
Mã số thuế : **0309532497**
Địa chỉ: Cảng Tân Cảng - Cát Lái, Phường Cát Lái, Quận 2

Mẫu số B 01 - DN
(Ban hành theo TT200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2018

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 30/09/2018	Số đầu kỳ 01/01/2018
1	2	3	4	5
A-TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	**100**		**253.295.495.681**	**249.309.455.852**
I.Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	V.1	**128.801.273.105**	**142.394.469.489**
1.Tiền	111		4.801.273.105	2.394.469.489
2.Các khoản tương đương tiền	112		124.000.000.000	140.000.000.000
II.Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	V.2	-	-
1.Chứng khoán kinh doanh	121			
2.Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
3.Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III.Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**118.644.094.155**	**101.284.633.881**
1.Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	106.120.475.901	92.797.675.524
2.Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	2.480.205.231	1.589.370.809
3.Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4.Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5.Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6.Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	10.172.569.027	7.026.743.552
7.Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.6	(129.156.004)	(129.156.004)
8.Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV.Hàng tồn kho	**140**	**V.7**	**1.414.123.013**	**2.055.346.544**
1.Hàng tồn kho	141		1.414.123.013	2.055.346.544
2.Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V.Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**4.436.005.408**	**3.575.005.938**
1.Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8	4.436.005.408	3.575.005.938
2.Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3.Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.9	-	
4.Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5.Tài sản ngắn hạn khác	155			
B-TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	**200**		**239.102.739.571**	**275.445.400.253**
I.Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**174.097.000**	-
1.Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2.Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3.Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4.Phải thu dài hạn nội bộ	214			
5.Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6.Phải thu dài hạn khác	216		174.097.000	
7.Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II.Tài sản cố định	**220**		**207.476.769.848**	**240.077.149.276**
1.Tài sản cố định hữu hình	**221**	V.10	**205.251.182.385**	**237.715.768.718**

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 30/09/2018	Số đầu kỳ 01/01/2018
- Nguyên giá	222		466.520.475.321	463.210.531.234
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	223		(261.269.292.936)	(225.494.762.516)
2.Tài sản cố định thuê tài chính	**224**			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	226			
3.Tài sản cố định vô hình	**227**	V.11	**2.225.587.463**	**2.361.380.558**
- Nguyên giá	228		4.190.631.800	3.698.631.800
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	229		(1.965.044.337)	(1.337.251.242)
III.Bất động sản đầu tư	**230**			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	232			
IV.Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**3.621.029.681**	**3.653.566.801**
1.Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2.Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.12	3.621.029.681	3.653.566.801
V.Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**24.080.000.000**	**24.080.000.000**
1.Đầu tư vào công ty con	251	V.13	23.000.000.000	24.080.000.000
2.Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		1.080.000.000	
3.Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4.Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5.Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI.Tài sản dài hạn khác			**3.750.843.042**	**7.634.684.176**
1.Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	1.951.098.924	6.782.688.567
2.Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.15	1.799.744.118	851.995.609
3.Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4.Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**492.398.235.252**	**524.754.856.105**

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 30/09/2018	Số đầu kỳ 01/01/2018
1	2	3	4	5
A-NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	**300**		**194.120.264.805**	**234.515.051.926**
I.Nợ ngắn hạn	**310**		**127.716.350.118**	**139.484.213.019**
1.Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.17	53.995.076.548	57.684.325.187
2.Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.18		130.735.817
3.Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.19	8.317.711.316	4.732.085.057
4.Phải trả người lao động	314		22.348.346.427	28.386.865.407
5.Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.20	9.552.148.698	4.259.978.046
6.Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8.Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9.Phải trả ngắn hạn khác	319	V.21	6.194.091.102	6.080.252.163
10.Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16	20.186.848.102	28.876.936.720
11.Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12.Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.22	7.122.127.925	9.333.034.622
13.Quỹ bình ổn giá	323			
14.Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 30/09/2018	Số đầu kỳ 01/01/2018
II.Nợ dài hạn	**330**		**66.403.914.687**	**95.030.838.907**
1.Phải trả người bán dài hạn	331			
2.Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3.Chi phí phải trả dài hạn	333			
4.Phải trả dài hạn nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5.Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7.Phải trả dài hạn khác	337		22.330.000	22.330.000
8.Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.23	66.381.584.687	95.008.508.907
9.Trái phiếu chuyển đổi	339			
10.Cổ phiếu ưu đãi	340			
11.Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12.Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13.Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
B-VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	**400**		**298.277.970.447**	**290.239.804.179**
I.Vốn chủ sở hữu	**410**	**V.24**	**298.277.970.447**	**290.239.804.179**
1.Vốn góp của chủ sở hữu	411		149.982.580.000	149.982.580.000
2.Thặng dư vốn cổ phần	412			
3.Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4.Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5.Cổ phiếu quỹ	415			
6.Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7.Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8.Quỹ đầu tư phát triển	418		42.373.271.778	38.251.503.465
9.Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10.Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11.Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		105.922.118.669	102.005.720.714
a.LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421A		75.008.856.314	102.005.720.714
b.LNST chưa phân phối kỳ này	421B		30.913.262.355	-
12.Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II.Nguồn kinh phí và quỹ khác				
1.Nguồn kinh phí	432			
2.Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430 = 300 + 400)	**440**		**492.398.235.252**	**524.754.856.105**

Ghi chú: Số liệu trong các chỉ tiêu có dấu (*) được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn ( ).

Ngày 25 tháng 10 năm 2018

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Nguyễn Cẩm Trang	*Nguyễn Thị Hồng Liên*	*Trần Quang Thảo*

CTY CỔ PHẦN KHO VẬN TÂN CẢNG
Mã số thuế : **0309532497**
Địa chỉ: Cảng Tân Cảng - Cát Lái, Phường Cát Lái, Quận 2

Mẫu số B 02 - DN
(Ban hành theo TT200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 3 năm 2018

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 3/2018	Quý 3/2017	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
					Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1, Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	150.369.847.983	137.479.739.254	427.180.150.818	399.896.809.790
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		150.369.847.983	137.479.739.254	427.180.150.818	399.896.809.790
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	119.815.050.341	109.598.947.613	347.014.376.269	312.420.578.074
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		30.554.797.642	27.880.791.641	80.165.774.549	87.476.231.716
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	776.974.064	3.462.770.659	6.688.404.154	6.731.279.593
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	2.195.165.632	3.005.151.047	7.468.544.290	8.952.577.612
Trong đó : Chi phí lãi vay	*23*		*2.195.100.765*	*3.005.151.047*	*7.468.473.648*	*8.922.361.186*
8. Chi phí bán hàng	24	VI.5	531.920.651	858.444.526	3.176.654.740	3.487.522.169
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.6	9.261.224.597	9.089.812.799	25.030.573.030	23.660.578.618
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh: {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		19.343.460.826	18.390.153.928	51.178.406.643	58.106.832.910
11. Thu nhập khác	31	VI.7	(48.047.467)	249.574.348	621.669.103	535.520.036
12. Chi phí khác	32	VI.8	56.678.628	168.838.220	877.829.562	351.539.888
13. Lợi nhuận khác : (40 = 31 - 32)	40		(104.726.095)	80.736.128	(256.160.459)	183.980.148
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế: (50=30 +40)	50		19.238.734.731	18.470.890.056	50.922.246.184	58.290.813.058
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		3.847.746.947	3.234.178.011	10.652.311.555	10.815.456.597

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 3/2018	Quý 3/2017	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
					Năm nay	Năm trước
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.9	(434.653.137)		(947.748.509)	547.982.551
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp :	60		15.825.640.921	15.236.712.045	41.217.683.138	46.927.373.910
60 = 50 - 51-52)						
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	VI.11				

Ngày 25 tháng 10 năm 2018

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Nguyễn Cẩm Trang	*Nguyễn Thị Hồng Liên*	*Trần Quang Thảo*

CÔNG TY CỔ PHẦN KHO VẬN TÂN CẢNG
Mã Số Thuế : **0309532497**
Địa chỉ: Cảng Tân Cảng - Cát Lái, Phường Cát Lái, Quận 2

Mẫu số B 03 - DN
(Ban hành theo TT200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2018

Đvt: đồng

TT	CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
I.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh**			
1.	***Lợi nhuận trước thuế***	***01***	**50.922.246.184**	**58.290.813.058**
2.	***Điều chỉnh cho các khoản:***			
-	Khấu hao tài sản cố định	02	36.402.323.515	36.446.909.397
-	Các khoản dự phòng	03		
-	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	(2.109.216)	750
-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(7.277.192.416)	(6.681.596.025)
-	Chi phí lãi vay	06	7.468.473.648	8.922.361.186
3.	***Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh***			
	trước thay đổi vốn lưu động	***08***	***87.513.741.715***	***96.978.488.366***
-	Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(17.359.460.274)	(26.159.045.530)
-	Tăng, giảm hàng tồn kho	10	641.223.531	(851.406.997)
-	Tăng, giảm các khoản phải trả	11	6.532.664.725	19.291.193.641
-	Tăng, giảm chi phí trả trước	12	3.970.590.173	2.512.986.878
-	Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		
-	Tiền lãi vay đã trả	14	(6.915.045.540)	(8.098.367.316)
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(7.527.158.412)	(12.165.662.261)
-	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	118.000.000	66.750.000
-	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(2.782.230.764)	(7.062.311.363)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***	***64.192.325.154***	***64.512.625.418***
II.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư**			
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(3.995.671.360)	(29.587.399.660)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	280.262.545	
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		
5.	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		
6.	Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	7.277.192.416	7.207.718.247
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***	***3.561.783.601***	***(22.379.681.413)***

TT	CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
III.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính**			
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		
2.	Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3.	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		18.378.047.000
4.	Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(37.317.012.838)	(20.338.081.040)
5.	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(26.575.669.700)	(27.342.785.430)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***	***(63.892.682.538)***	***(29.302.819.470)***
	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	**50**	**3.861.426.217**	**12.830.124.535**
	Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**124.937.770.443**	**124.937.770.443**
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	2.076.445	(750)
	Tiền và tương đương tiền cuối năm	**70**	**128.801.273.105**	**137.767.894.228**

Ngày 25 tháng 10 năm 2018

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám Đốc
Nguyễn Cẩm Trang	*Nguyễn Thị Hồng Liên*	*Trần Quang Thảo*